

UNIT 13: WOULD YOU LIKE SOME MILK?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/fu:d/	Đồ ăn
2.	/bi:f/	thịt bò
3.	/ˈtʃi:kɪn/	thịt gà
4.	/fɪʃ/	cá
5.	/pɔ:k /	thịt heo
6.	/rais/	cơm
7.	/bred/	bánh mì
8.	/ˈnu:dlz/	mì sợi
9.	/drɪŋk/	Đồ uống
10.	/milk/	sữa
11.	/leməˈneɪd/	Nước chanh
12.	/ˈæpl dʒu:s/	Nước ép táo
13.	/ˈbrɪndʒ dʒu:s/	Nước ép cam
14.	/ˈwɔ:tə/	Nước
15.	/ˈvedʒtəb(ə)lɪz/	Rau củ quả
16.	/dɪʃ/	Đĩa(đồ ăn), món ăn
17.	/li:f/	Lá (cây)
18.	/ˈfeɪv(ə)rɪt/	Yêu thích, ưa chuộng
19.		
20.		

II. GRAMMAR

1. Hỏi về thức ăn yêu thích của ai.

Ví dụ:

	Món ăn yêu thích của bạn là gì?
	Đó là món gà.

	Món ăn yêu thích của anh ấy là gì?
	Đó là món cá.
	Món ăn yêu thích của mẹ bạn là gì?
	Đó là bánh mì.

2. Hỏi về đồ uống ưa thích của ai.

	Đồ uống yêu thích của bạn là gì?
	Đó là nước ép cam.
	Đồ uống yêu thích của cô ấy là gì?
	Đó là nước chanh.
	Đồ uống yêu thích của bố bạn là gì?
	Đó là nước ép táo.

3. Mời ai đó ăn uống gì.

	Bạn ăn cơm nhé?
	Vâng.
	Bạn uống sữa nhé?
	Không, cảm ơn bạn.
	Bạn uống nước chanh nhé?
	Không, cảm ơn. Mình không thích nước chanh.